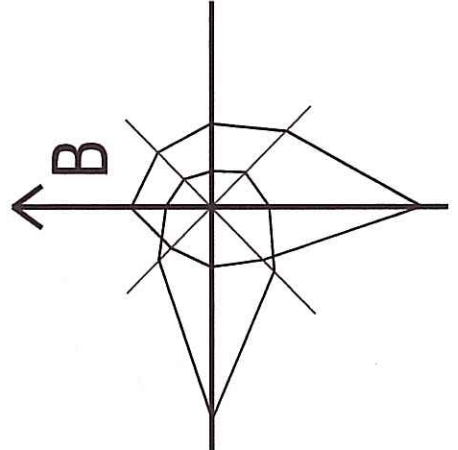
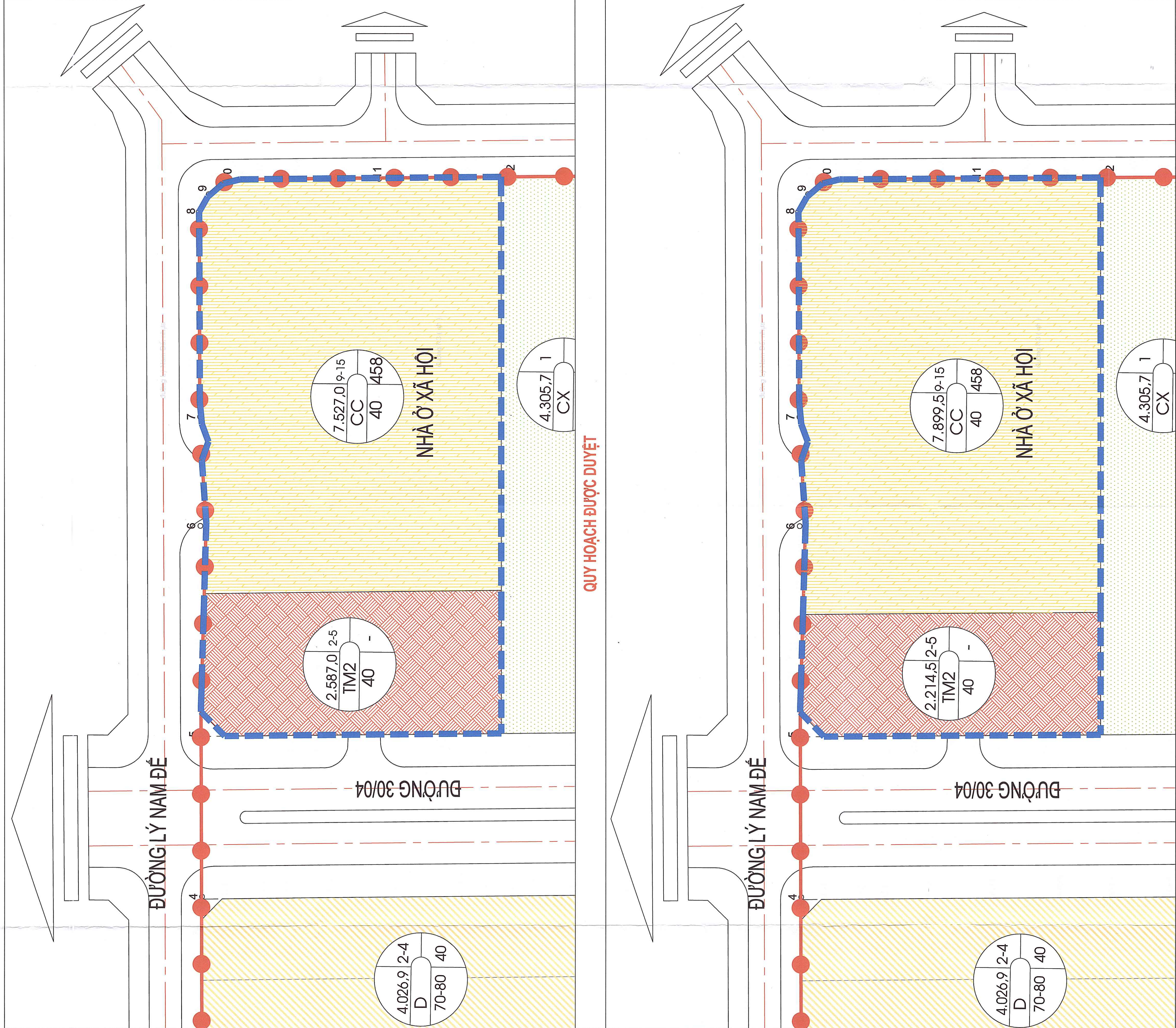
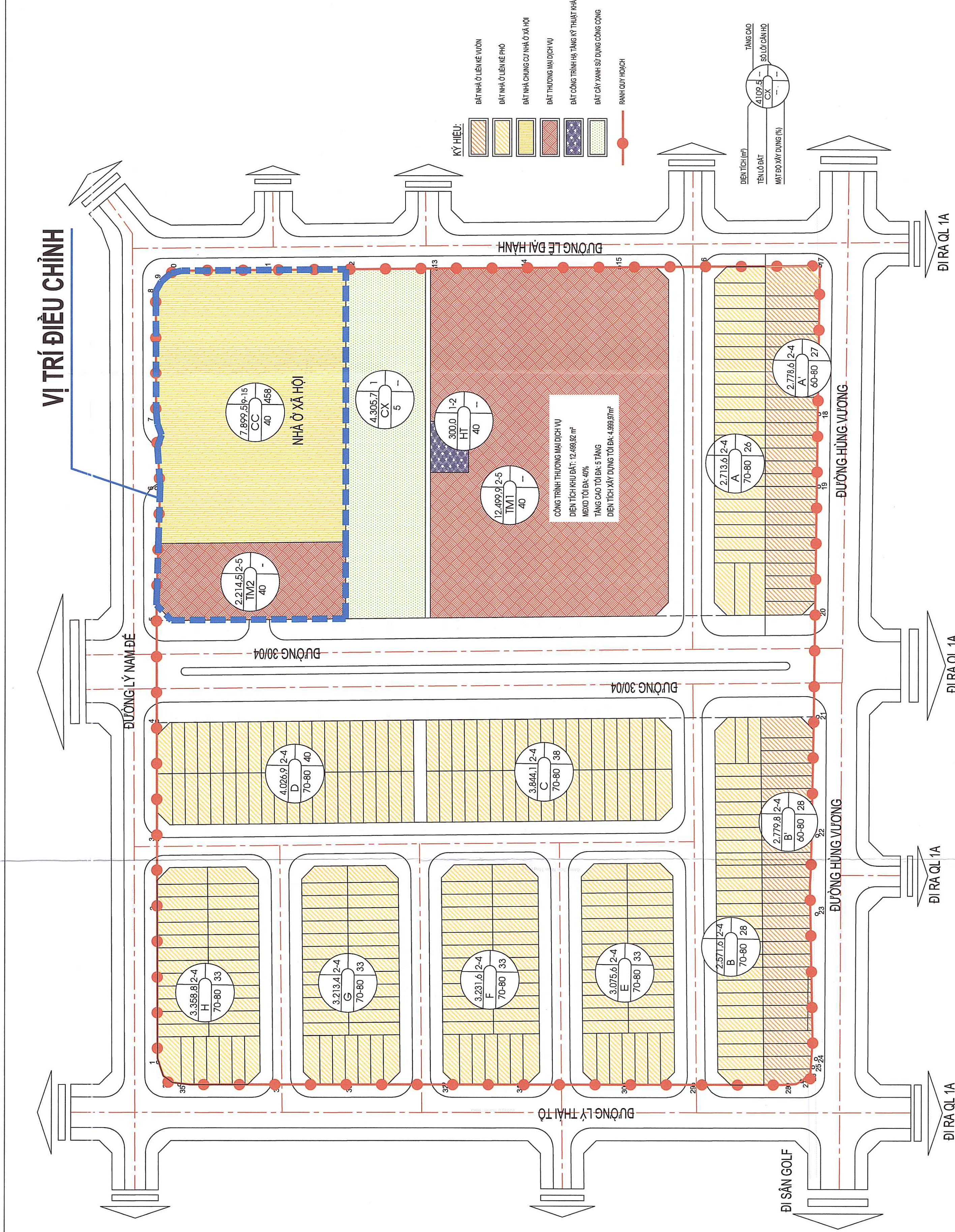




VỊ TRÍ, PHẠM VI RANH GIỚI VÀ QUY MÔ KHU VỰC ĐIỀU CHỈNH CỤC BỘ



ĐƯỢC DUYỆT TẠI QUYẾT ĐỊNH SỐ 6122/QĐ-UBND NGÀY 29/12/2017

- | | |
|---|--|
| <p>1. PHẠM VI TỔNG THỂ DỰ ÁN:</p> <ul style="list-style-type: none"> • DỰ ÁN KHU DÂN CƯ VÀ SIÊU THỊ TRĂNG BOM CÓ VỊ TRÍ TẠI THỊ TRẤN TRĂNG BOM, HUYỆN TRĂNG BOM, TỈNH ĐỒNG NAI, CÓ TỪ CẬN NHƯ SAU: - PHÍA BẮC: GIÁP ĐƯỜNG LÝ NAM ĐỀ. - PHÍA NAM: GIÁP ĐƯỜNG HÙNG VƯƠNG. - PHÍA ĐÔNG: GIÁP ĐƯỜNG LÊ ĐẠI HẠNH. - PHÍA TÂY: GIÁP ĐƯỜNG LÝ THÁI TỎ. <p>• QUY MÔ TỔNG THỂ DỰ ÁN: 82.739,4M² (8,27HA).</p> | <p>2. VỊ TRÍ PHẠM VI RANH GIỚI VÀ QUY MÔ KHU VỰC ĐIỀU CHỈNH CỤC BỘ:</p> <ul style="list-style-type: none"> • VỊ TRÍ KHU VỰC ĐIỀU CHỈNH CỤC BỘ: LÔ ĐẤT THƯỜNG MẠI DỊCH VỤ CÓ KÝ HIỆU TM2 VÀ LÔ ĐẤT NHÀ CHUNG CƯ NHÀ Ở XÃ HỘI CÓ KÝ HIỆU CC. • PHẠM VI RANH GIỚI KHU VỰC ĐIỀU CHỈNH CỤC BỘ: - PHÍA BẮC: GIÁP ĐƯỜNG LÝ NAM ĐỀ. - PHÍA NAM: GIÁP ĐẤT CÂY XANH SỬ DỤNG CÔNG CỘNG. - PHÍA ĐÔNG: GIÁP ĐƯỜNG LÊ ĐẠI HẠNH. - PHÍA TÂY: GIÁP ĐƯỜNG 30 THÁNG 04. <p>• QUY MÔ KHU VỰC ĐIỀU CHỈNH CỤC BỘ QUY HOẠCH: 10.114,0M².</p> |
|---|--|

- 2. **VỊ TRÍ, PHẠM VI, RANH GIỚI VÀ QUY MÔ KHU VỰC ĐIỀU CHỈNH CỤC BỘ:**
 - **VỊ TRÍ KHU VỰC ĐIỀU CHỈNH CỤC BỘ:** LỖ BẮT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ CÓ KÝ HIỆU TM2 VÀ LỖ BẮT NHÀ CHUNG CƯ NHÀ Ở XÃ HỘI CÓ KÝ HIỆU CC.

- PHẠM VI RANH GIỚI KHU VỰC ĐIỀU CHỈNH CỤC BỘ:
 - PHÍA BẮC: GIÁP ĐƯỜNG LÝ NAM ĐẾ.
 - PHÍA NAM: GIÁP ĐẤT CÂY XANH SỬ DỤNG CÔNG CỘNG.
 - PHÍA ĐÔNG: GIÁP ĐƯỜNG LÊ ĐẠI HÀNH.
 - PHÍA TÂY: GIÁP ĐƯỜNG 30 THÁNG 04.

3. NỘI DUNG ĐIỀU CHỈNH CỤC BỘ QUY HOẠCH:				
STT	NỘI DUNG ĐIỀU CHỈNH	QUY HOẠCH DUYỆT (THEO QĐ SỐ 6122/QĐ-UBND)	QUY HOẠCH ĐIỀU CHỈNH	LÝ DO ĐIỀU CHỈNH
1	ĐIỀU CHỈNH TĂNG DIỆN TÍCH NHÀ CHUNG CƯ ¹ NHÀ Ở XÃ HỘI (LÒ CC)	7.527,0M ²	7.898,5M ² (TĂNG 372,5M ²)	MỎ RONG QUY ĐẤT NOXH NHẢM ĐẢM BẢO 20% DIỆN TÍCH ĐẤT Ở THEO ĐƯỜNG QUY ĐỊNH (HỒ SƠ ĐƯỢC DUYỆT CHỈ ĐÁP ỨNG 19,2%)
2	ĐIỀU CHỈNH GIẢM DIỆN TÍCH LÔ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ (LÔ TMĐ)	2.587,0M ²	2.214,5M ² (GIẢM 372,5M ²)	

4. CÁC NỘI DUNG KHÁC VẤN GIỮ NGUYÊN THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 612/QĐ-UBND NGÀY 29/12/2017 CỦA UBND HUYỆN TRẢNG BOM VÀ VIỆC PHÉ DUYỆT ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH CHI TIẾT XÂY DỰNG TỶ LỆ 1/500 KHU DẪN CỬ VÀ SẪU THỊ TRẤN TRẢNG BOM, HUYỆN TRẢNG BOM, TỈNH ĐỒNG NAI.

BẢNG SO SÁNH CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT TRƯỚC VÀ SAU ĐIỀU CHỈNH

S	Loại đất	Quy hoạch được duyệt (QĐ số 6122/QĐ-UBND ngày 29/12/2017)				Quy hoạch điều chỉnh		Tăng /Giảm
TT		Diện tích (m ²)	Tỷ lệ (%)	Chi tiêu (m ² /quê)	Diện tích (m ²)	Tỷ lệ (%)	Chi tiêu (m ² /quê)	(m ²)
1	I Tổng diện tích đất dự án	72.412,3	87,5	13,7	72.412,3	87,5	13,8	372,5
1	Đất ở	39.119,9	47,3		39.492,4	47,7		0,0
	Nhai liên kế vườn	5.558,4			5.558,4			0,0
	Nhai liên kế phố	26.034,5			26.034,5			0,0
	Nhai ở chung cư (NOXH)	7.527,0			7.899,5			372,5
2	Đất thương mại - dịch vụ	15.086,9	18,2	5,3	14.149,4	17,8		-372,5
2	Đất thương mại (1 siêu thị)	12.499,9			12.499,9			0,0
	Đất thương mại 2	2.587,0			2.214,5			-372,5
3	Đất hạ tầng kỹ thuật	300,0	0,4	0,1	300,0	0,4	0,1	0,0
4	Đất giao thông	13.959,8	16,4	4,8	13.959,8	16,4	4,8	0,0
	Đất giao thông nội	13.959,8			13.959,8			0,0
5	Đất cây xanh	4.305,7	5,2	1,5	4.305,7	5,2	1,5	0,0
	Đất cây xanh	10.347,1	12,5	3,6	10.347,1	12,5	3,6	0,0
	Đất giao thông đất ngoài	82.769,4	100,0	29,0	82.769,4	100,0	29,0	0,0
	Tổng							0,0

PHƯƠNG AN ĐIỀU CHỈNH

S	Loại đất	Quy hoạch được duyệt (QĐ số 6122/QĐ-UBND ngày 29/12/2017)				Quy hoạch điều chỉnh		Tăng /Giảm
TT		Diện tích (m ²)	Tỷ lệ (%)	Chi tiêu (m ² /quê)	Diện tích (m ²)	Tỷ lệ (%)	Chi tiêu (m ² /quê)	(m ²)
1	I Tổng diện tích đất dự án	72.412,3	87,5	13,7	72.412,3	87,5	13,8	372,5
1	Đất ở	39.119,9	47,3		39.492,4	47,7		0,0
	Nhai liên kế vườn	5.558,4			5.558,4			0,0
	Nhai liên kế phố	26.034,5			26.034,5			0,0
	Nhai ở chung cư (NOXH)	7.527,0			7.899,5			372,5
2	Đất thương mại - dịch vụ	15.086,9	18,2	5,3	14.149,4	17,8		-372,5
2	Đất thương mại (1 siêu thị)	12.499,9			12.499,9			0,0
	Đất thương mại 2	2.587,0			2.214,5			-372,5
3	Đất hạ tầng kỹ thuật	300,0	0,4	0,1	300,0	0,4	0,1	0,0
4	Đất giao thông	13.959,8	16,4	4,8	13.959,8	16,4	4,8	0,0
	Đất giao thông nội	13.959,8			13.959,8			0,0
5	Đất cây xanh	4.305,7	5,2	1,5	4.305,7	5,2	1,5	0,0
	Đất cây xanh	10.347,1	12,5	3,6	10.347,1	12,5	3,6	0,0
	Đất giao thông đất ngoài	82.769,4	100,0	29,0	82.769,4	100,0	29,0	0,0
	Tổng							0,0

ĐUẬT
Bản vẽ kèm theo Quyết định
Số: Ngày năm
.....
Ông Ủy Ban Nhân Dân Huyện Yên Sơn

PHÒNG KINH TẾ, HẠ TẮNG VÀ ĐỒ THỊ

THẨM ĐỊNH

Theo Văn bản số:/.....

Ngày.....tháng.....năm 20.....

Người thẩm định ký tên:

